

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ ZETA GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ ZETA GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ZETA GROUP INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ZETA GROUP., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109458729

**3. Ngày thành lập:** 15/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 188 Trường Chinh, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 098 326 6123

Fax:

Email: [zetagroup.fjob@gmail.com](mailto:zetagroup.fjob@gmail.com)

Website: [zetagroup.vn](http://zetagroup.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                         | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                      | 1812     |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                     | 1820     |
| 4.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                    | 2610     |
| 5.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                     | 2620     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                | 2630     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                            | 2640     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa;                                                                                                                     | 4610     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                           | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                            | 4652     |
| 11. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); | 4711     |
| 12. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);                                                                   | 4719     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 14. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 15. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                    | 4723 |
| 16. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                            | 4741 |
| 17. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4742 |
| 18. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                   | 4751 |
| 19. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                              | 4752 |
| 20. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4753 |
| 21. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4759 |
| 22. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                          | 4761 |
| 23. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4762 |
| 24. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4763 |
| 25. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                          | 4764 |
| 26. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4771 |
| 27. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4772 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng miếng);</li> <li>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kính thuốc);</li> <li>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> </ul> | 4773 |
| 29. | <p>Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Trừ đấu giá</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4774 |
| 30. | <p>Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet</p> <p>Trừ đấu giá</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4791 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4931 |
| 32. | <p>Vận tải hành khách đường bộ khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;</li> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định;</li> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;</li> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;</li> <li>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 33. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô:</li> <li>+ Kinh doanh vận tải hàng hóa xe taxi tải;</li> <li>+ Kinh doanh vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng;</li> <li>+ Kinh doanh vận tải hàng nguy hiểm;</li> <li>+ Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 34. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510 |
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 36. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 37. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5630        |
| 38. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5820        |
| 39. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5911        |
| 40. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5912        |
| 41. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6201        |
| 42. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6202        |
| 43. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.<br>Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật;<br>Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử;<br>Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin;<br>Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin; | 6209        |
| 44. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6311        |
| 45. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312(Chính) |
| 46. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6399        |
| 47. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6619        |
| 48. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản;<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý vận hành tòa nhà chung cư;                                                                                                                                                                                                                                                               | 6820        |
| 49. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020        |
| 50. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310        |

|     |                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                        | 7320 |
| 52. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ việc làm;                       | 7810 |
| 53. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động cho thuê lại lao động.                                                                   | 7820 |
| 54. | Đại lý du lịch                                                                                                                                  | 7911 |
| 55. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                           | 7912 |
| 56. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                             | 7990 |
| 57. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                           | 8211 |
| 58. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                        | 8219 |
| 59. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                       | 8230 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; | 8299 |
| 61. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                | 8511 |
| 62. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                               | 8512 |
| 63. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                               | 8521 |
| 64. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                        | 8522 |
| 65. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                    | 8523 |
| 66. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                  | 8531 |
| 67. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                               | 8532 |
| 68. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                | 8533 |
| 69. | Đào tạo đại học                                                                                                                                 | 8541 |
| 70. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                 | 8542 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 71. | <p>Giáo dục thể thao và giải trí</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạy các môn thể thao (ví dụ như bóng chày, bóng rổ, bóng đá, v.v...);</li> <li>- Dạy thể thao, cắm trại;</li> <li>- Hướng dẫn cổ vũ;</li> <li>- Dạy thể dục;</li> <li>- Dạy cưỡi ngựa;</li> <li>- Dạy bơi;</li> <li>- Huấn luyện viên, giáo viên và các hướng dẫn viên thể thao chuyên nghiệp;</li> <li>- Dạy võ thuật;</li> <li>- Dạy yoga.</li> </ul>                                                                                                                                        | 8551 |
| 72. | <p>Giáo dục văn hoá nghệ thuật</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạy piano và dạy các môn âm nhạc khác;</li> <li>- Dạy hội hoạ;</li> <li>- Dạy nhảy;</li> <li>- Dạy kịch;</li> <li>- Dạy mỹ thuật;</li> <li>- Dạy nghệ thuật biểu diễn;</li> <li>- Dạy nhiếp ảnh (trừ hoạt động mang tính thương mại).</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                 | 8552 |
| 73. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Giáo dục dự bị;</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;</li> <li>- Đào tạo tự vệ;</li> <li>- Đào tạo về sự sống;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính.</li> </ul> | 8559 |
| 74. | <p>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục</p> <p>Chi tiết :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn giáo dục ;</li> <li>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục ;</li> <li>- Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục ;</li> <li>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên;</li> <li>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                     | 8560 |
| 75. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9000 |

|     |                                           |      |
|-----|-------------------------------------------|------|
| 76. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi | 9511 |
| 77. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                | 9512 |
| 78. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ          | 9633 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ LAN ANH | P209C B1 T/T TVXDTL1, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 45.000     | 450.000.000           | 10,000    | 011838086                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 45.000     | 450.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                                          |                           |        |             |        |              |
|---|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | BÙI THẾ DŨNG  | P401, nhà D6, TT Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 45.000 | 450.000.000 | 10,000 | 033079004899 |
|   |               |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Tổng số                   | 45.000 | 450.000.000 | 10,000 |              |
| 3 | BÙI MINH TUẤN | Thôn An Hà, Xã Hải Bối, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông         | 45.000 | 450.000.000 | 10,000 | 001079003258 |
|   |               |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Tổng số                   | 45.000 | 450.000.000 | 10,000 |              |
| 4 | ĐOÀN TUẤN ĐẠT | Tổ 8 Cụm 2, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông         | 9.000  | 90.000.000  | 2,000  | 012989516    |
|   |               |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 36.000 | 360.000.000 | 8,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Tổng số                   | 45.000 | 450.000.000 | 10,000 |              |

|   |                      |                                                                                         |                           |         |               |        |              |
|---|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 5 | NGUYỄN THỊ HOA       | P12 tầng 2 TT Cục Vật tư, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 45.000  | 450.000.000   | 10,000 | 001183018545 |
|   |                      |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                         | Tổng số                   | 45.000  | 450.000.000   | 10,000 |              |
|   |                      |                                                                                         |                           |         |               |        |              |
| 6 | NGUYỄN CHÍ VƯƠNG     | Tổ 19, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 22.500  | 225.000.000   | 5,000  | 001079026733 |
|   |                      |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 135.000 | 1.350.000.000 | 30,000 |              |
|   |                      |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                         | Tổng số                   | 157.500 | 1.575.000.000 | 35,000 |              |
|   |                      |                                                                                         |                           |         |               |        |              |
| 7 | NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ | TDP Phú Thù, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 45.000  | 450.000.000   | 10,000 | 024182000542 |
|   |                      |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                         | Tổng số                   | 45.000  | 450.000.000   | 10,000 |              |
|   |                      |                                                                                         |                           |         |               |        |              |

|   |                 |                                                                                             |                           |        |             |       |           |  |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|-----------|--|
| 8 | TRẦN TRỌNG HIẾU | Số 6 ngõ 285 Phố Thanh Nhân, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 22.500 | 225.000.000 | 5,000 | 013003525 |  |
|   |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                             | Tổng số                   | 22.500 | 225.000.000 | 5,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN CHÍ VƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 15/12/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001079026733

Ngày cấp: 14/01/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 19, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 11 ngách 69B ngõ 121 đường Kim Ngưu, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội